

MỘT SỐ HỌC THUYẾT CỔ ĐIỂN BIỆN MINH CHO VIỆC BẢO HỘ
QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

NGUYỄN THỊ TUYẾT NGA*

Tóm tắt: Sở hữu trí tuệ đóng vai trò vô cùng quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi các nguồn tài nguyên thiên nhiên đang cạn kiệt thì tài sản trí tuệ lại trở thành nguồn vốn mang tính quyết định. Có nên bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp pháp lý hay không? hay bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở mức độ nào là những tranh luận nhận được nhiều sự quan tâm của các học giả trong lịch sử triết học pháp lý. Cho đến nay, có 3 học thuyết gồm: thuyết lao động của John Locke, thuyết vị lợi của Jeremy Bentham và John Stuart Mill và thuyết nhân cách của Heghen được xem là những biện minh kinh điển cho việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Trong bài viết này, tác giả sẽ trình bày cách thức mà các học thuyết trên được áp dụng để biện minh cho việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Từ khóa: học thuyết, sở hữu trí tuệ, biện minh, bảo hộ

Abstract: Intellectual property plays an extremely important role in the socio-economic development of a country. Today, intellectual property becomes a decisive source of capital when natural resources are getting exhausted,. There are various levels and argument involves in the debate on intellectual property protection. John Locke's labor theory, Jeremy Bentham's utilitarianism and John Stuart Mill's theory, and Heghen's personality theory are considered classic justifications for the protection of intellectual property rights. . In this article, the author will present how the above theories are applied to justify the protection of intellectual property rights.

Keywords: theories, intellectual property, protection, justify

* ThS., Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Email: nga.nguyen@hcmute.edu.vn.

• Ghi chú: Tải bài viết toàn văn tại địa chỉ: <http://tapchi.hul.edu.vn>

1. Đặt vấn đề

Sở hữu trí tuệ được xem là công cụ đắc lực để phát triển kinh tế xã hội¹ của một quốc gia. Thuật ngữ “sở hữu trí tuệ” được dùng để chỉ các loại quyền tài sản bắt nguồn từ những thành quả sáng tạo trí tuệ của con người bao gồm “Các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học; chương trình biểu diễn của các nghệ sĩ biểu diễn, các bản ghi âm và các chương trình phát thanh truyền hình; các sáng chế trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của con người, các phát minh khoa học; kiểu dáng công nghiệp; nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu dịch vụ, các chỉ dẫn và tên thương mại; bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh; và “tất cả các quyền khác bắt nguồn từ hoạt động trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, khoa học và văn học hoặc nghệ thuật”². Trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu và hội nhập hiện nay, việc bảo hộ sở hữu trí tuệ trở thành mối quan tâm hàng đầu trong các quan hệ kinh tế quốc tế khi nền kinh tế thế giới chuyển sang thời kỳ mới thay đổi về chất - nền kinh tế dựa trên tri thức. Vì vậy việc tìm hiểu cơ sở lý luận cho việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là điều rất cần thiết. Có nhiều quan điểm học thuyết khác nhau biện minh cho việc bảo hộ sở hữu trí tuệ trong đó thuyết lao động của John Locke, thuyết vị lợi của Jeremy Bentham và John Stuart Mill và thuyết tính cách của Heghen được nhiều học giả thừa nhận rộng rãi. Bài viết này sẽ trình bày việc áp dụng của ba học thuyết trên cho việc biện minh về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

2. Học thuyết lao động của John Locke

Trong tác phẩm *Two Treatises of Government*³, John Locke đưa ra quan niệm rằng Thượng đế đã ban tặng thế giới chung cho tất cả mọi người. Thượng đế sinh ra con người đồng thời cũng ban cho con người đầy đủ những điều kiện để con người có thể duy trì sự sống của mình như: thức ăn, nước uống... và những điều kiện đem lại sự sung túc cho sự sống của họ: “Tất cả cây trái được tạo ra, thú vật được nuôi ăn, một cách tự nhiên là thuộc chung của cả loài người”. Tuy nhiên mỗi người lại có quyền sở hữu đối với sức lực của chính mình, khả năng lao động của chính mình. Do đó, bất cứ cái gì mà một người đã kết hợp sức lao động của mình vào tự nhiên, loại bỏ ra khỏi trạng thái tự nhiên thì trở thành một thứ riêng của anh ta. Chẳng hạn, đất ở trạng thái ban đầu sẽ được coi là không ai biết đến, nhưng nếu một cá nhân sử dụng sức lao động của mình vào đất bằng cách canh tác, nó

¹ Kamil Idris (2005), *Sở hữu trí tuệ - Một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế*, Nxb.Wipo, tr.4

² Công ước Thành lập Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới

³ Xem John Locke, *Two Treatises of Government* (P. Laslett, ed., Cambridge: Cambridge University Press, 1970), *Second Treatise*, Sec. 27 và Lê Tuấn Huy dịch (2006), John Locke - Khảo luận thứ hai về chính quyền – Chính quyền dân sự, Nxb. Tri Thức

sẽ trở thành tài sản của anh ta. Chính nhờ có lao động của các cá nhân đã làm tăng thêm giá trị cho một sản phẩm và mang lại lợi ích chung của xã hội. Ông lấy ví dụ có một sự chênh lệch khá lớn về hiệu quả thu được giữa mười mẫu đất có lao động và một trăm mẫu đất không có lao động: “Với việc rào đất đó, anh ta có được tiện nghi cuộc sống từ mười mẫu đất nhiều hơn là những gì anh ta có được từ một trăm mẫu đất vốn để mặc cho tự nhiên, và thật sự có thể nói là giao chín mươi mẫu đất kia cho loài người, vì lao động của anh ta nay cung cấp một lượng thực phẩm từ mười mẫu bằng với lượng sản phẩm của một trăm mẫu khi còn dưới sở hữu chung”⁴

Như vậy Locke giải thích nguồn gốc tài sản bắt đầu từ lao động chứ không phải do chiếm đoạt. Locke cũng đưa ra một nguyên tắc cho việc sở hữu là “các cá nhân có quyền sở hữu tài sản tư nhân từ tự nhiên bằng cách làm việc trên nó, nhưng họ chỉ có thể làm như vậy "... ít nhất là ở những nơi có đủ và tốt, còn lại của chung cho những người khác". Nguyên tắc này nghĩa là các hoạt động lao động để tạo ra tài sản là cần thiết để duy trì và thúc đẩy sự phát triển của con người tuy nhiên phải thỏa yêu cầu không lãng phí. Quyền về tài sản không phải là không giới hạn mà khi một người chiếm hữu tài sản đã đủ và tốt nên để lại phần cho những người bình thường khác. Một người không nên tận dụng nhiều hơn những gì họ có thể sử dụng.

Tại thời điểm viết tác phẩm này, Locke không đề cập đến tài sản trí tuệ nhưng liên quan đến quyền tác giả vốn đang dần tồn tại như một khái niệm pháp lý vào cuối thế kỷ 17, Locke xác nhận quyền tác giả là một quyền tài sản. Trong một bản ghi nhớ năm 1694 cho Edward Clarke, một thành viên của quốc hội, Locke đã phản đối việc đổi mới Đạo luật cấp phép với quyền xuất bản vĩnh viễn. Thay vào đó, ông đã viết, có thể hợp lý để giới hạn tài sản của họ ở một số năm nhất định sau cái chết của tác giả, hoặc bản in đầu tiên của cuốn sách, có thể là năm mươi hoặc bảy mươi năm”⁵.

Về sau quan điểm lao động là nguồn gốc tạo ra tài sản được các học giả về quyền sở hữu trí tuệ đã vận dụng để lý giải về lý do bảo hộ⁶. Quyền sở hữu trí cũng giống như bất kỳ vật dụng nào khác mà một người có thể xây dựng (ví dụ như một ngôi nhà hoặc một món đồ nội thất) là kết quả của một quá trình lao động quá trình sáng tạo trí tuệ (ví dụ: một câu

⁴ Lê Tuấn Huy dịch (2006), John Locke - Khảo luận thứ hai về chính quyền – Chính quyền dân sự, Nxb. Tri Thức, trang 74

⁵ Justin Hughes (2006), *Copyright and Incomplete Historiographies: Of Piracy, Propertization, and Thomas Jefferson*, Southern California Law Review 79, p.1012

⁶ Xem Peter Drahos (1996), *A philosophy of intellectual property*, Aldershot, UK, Dartmouth Publishing Company, Justin Hughes (1988), *philosophy of intellectual property*, 77 Georgetown LJ 287

chuyện, một bài hát, một bài thơ, một bức vẽ, vv) vẫn nên được coi là một tài sản. Sự khác biệt thực sự duy nhất giữa hai loại quy trình sáng tạo là một quy trình tạo ra sự tồn tại của một tài sản hữu hình, trong khi đầu ra của quy trình kia là một tài sản vô hình. Nhưng cả hai đều là tài sản, và cũng giống như có luật bảo vệ tài sản hữu hình, vì vậy cần có luật bảo vệ tài sản vô hình khỏi hành vi trộm cắp và lạm dụng thông thường bởi những người không biết.

3. Thuyết vị lợi

Thuyết vị lợi hay chủ nghĩa thực dụng được khởi xướng bởi Jeremy Bentham⁷. Trong tác phẩm “Giới thiệu các nguyên tắc luân lý và pháp chế” (An Introduction to the Principles of Morals and Legislation), Bentham giải thích “nguyên tắc vị lợi được sử dụng để chuẩn y hoặc phủ nhận mọi loại hành vi, xét đến ảnh hưởng của chúng đối với lợi ích chung của cả cộng đồng- nói cách khác, xét đến khuynh hướng phát huy hay đối kháng với hạnh phúc và lợi ích của một cộng đồng.”⁸ Học thuyết vị lợi sau này được triết gia J.S.Mill (1806-1873) phát triển bằng cách đưa những giá trị nhân văn hơn vào học thuyết, đồng thời khắc phục tính đơn giản và trực quan cổ hữu trong việc so đo tính toán thiệt hơn của học thuyết này. Mill đã phát triển công lý theo hướng cho phép con người được làm những gì mà họ có quyền. Theo Mill, thuyết vị lợi không chấp nhận việc cực đại hóa phúc lợi mà quá trình đó vi phạm các quyền cá nhân, không chấp nhận hi sinh cá nhân cho phúc lợi nói chung. Tuy nhiên, trong những trường hợp thực sự cấp thiết như khi nạn đói xảy ra, việc mở kho lương thực cứu tế là cần thiết, quyền tài sản của chủ sở hữu là vô nghĩa.

Nội dung chính của học thuyết vị lợi có thể được hiểu là một hành động là đúng nếu nó có xu hướng thúc đẩy hạnh phúc hoặc vui sướng và sai nếu nó có xu hướng tạo ra bất hạnh hoặc đau đớn - không chỉ cho người thực hiện hành động mà còn cho tất cả những người khác bị ảnh hưởng bởi nó. Nguyên tắc chung để thực hiện là làm “điều tốt nhất cho số đông nhất” (“the greatest good for the greatest number”) hay nói cách khác những hành vi gây hạnh phúc cho đông đảo người dân cần được đánh giá cao và phát huy trong khi những hành vi gây bất bình cho xã hội cần được tránh hoặc không được khuyến khích.

Khi áp dụng lý thuyết này vào sở hữu trí tuệ thì tiêu chuẩn về lý tưởng đạo đức được thay bằng những lợi ích kinh tế thiết thực hơn được gọi là sự tối đa hóa lợi ích kinh tế.

⁷ Xem Bentham, Jeremy (1780), Of The Principle of Utility." Tại <https://www.utilitarianism.com/jeremy-bentham/#one> Mill, John Stuart, Crisp, Roger (ed.) (1998), *Utilitarianism*, Oxford University Press

⁸ Paley, William (2002). “The Principles of Moral and Political Philosophy”. Trong Schneewind, J. B. (biên tập). *Moral Philosophy from Montaigne to Kant*. Cambridge University Press. tr. 455–56

Theo mô hình này việc bảo hộ sở hữu trí tuệ được chứng minh trên cơ sở thực tế là giúp tăng cường phúc lợi xã hội tổng thể. Việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là cần thiết để tối đa hóa phúc lợi xã hội bằng cách cung cấp cho các tác giả, nhà phát minh và những người sáng tạo một phần thưởng là các tài sản độc quyền cho công việc của họ. Nếu không có phần thưởng này, nếu không có quy định về việc hưởng quyền độc quyền trong một thời gian hợp lý, sẽ có ít sáng tạo hoặc phát minh như vậy. Do đó, khoa học, công nghệ và thương mại sẽ bị ảnh hưởng. Rõ ràng các ý tưởng sáng tạo là hàng hóa công cộng dễ dàng được sao chép. Nếu không có bảo vệ sở hữu trí tuệ, mọi người sẽ có xu hướng sao chép những gì đã được tạo ra thay vì tạo ra những ý tưởng mới. Đồng thời gia tăng số người thụ hưởng các lợi ích từ hàng hóa công cộng mà không chịu tham gia gánh những chi phí cần thiết mà người sáng tạo đã đầu tư trước đó.

Phiên bản này của chủ nghĩa thực dụng trong sở hữu trí tuệ được gọi là lý thuyết khuyến khích (incentive theory), đại diện cho một sự biện minh cổ điển về quyền sở hữu. Nó đã được biện luận trong nhiều tác phẩm của Nordhaus (1969), người đã tìm cách chứng minh rằng sự gia tăng tuổi thọ hoặc mạnh mẽ của bằng sáng chế sẽ kích thích nhiều đổi mới hơn. Ngoài ra, việc tiết lộ một phát minh một khi nó được cấp bằng sáng chế mang lại lợi ích lớn cho xã hội, vì những người khác sẽ có thể phát triển các đổi mới gia tăng dựa trên phát minh ban đầu. Các quyền độc quyền đó là một phần thưởng cần thiết cho các rủi ro liên quan đến việc phát triển các sản phẩm trí tuệ⁹.

Đối với việc bảo hộ quyền tác giả cũng được giải thích tương tự. Nếu không có chế độ bản quyền bảo vệ các tác phẩm của các tác giả, nhà soạn nhạc, nhà điêu khắc, họa sĩ, nhiếp ảnh gia sẽ không cung cấp cho các tác giả đủ khuyến khích để tham gia vào việc sáng tạo tác phẩm đồng thời khi một chế độ bản quyền cung cấp đủ các ưu đãi cho tác giả sẽ khiến tác giả dễ dàng phổ biến tác phẩm của mình mà không sợ ai đó chiếm đoạt. Càng có nhiều người phổ biến tác phẩm thì công chúng càng có nhiều cơ hội để đọc, thưởng thức và đánh giá các tác phẩm sáng tạo.

Sau này một số triết gia khác trong đó có Moore (2001) đã giải thích việc vận dụng lý thuyết thực dụng vào sở hữu trí tuệ gồm các luận điểm (i) xã hội nên áp dụng các chế độ hoặc thể chế pháp lý nếu và chỉ khi họ dự kiến sẽ mang lại sự tối ưu hóa phúc lợi xã hội tổng hợp. (ii) Nếu một thể chế pháp lý mà cung cấp được cho tác giả, nhà sáng tạo, nhà phát minh các quyền kiểm soát được sản phẩm của mình thì đó là ưu đãi mạnh mẽ để tạo ra

⁹ Richard Spinello, Maria Bottis (2009), *A Defense of Intellectual Property Rights*, Edward Elgar Publishing, p.167

các sản phẩm trí tuệ khác. (iii) Việc kích thích sản xuất và tạo ra các tác phẩm trí tuệ góp phần tối đa hóa phúc lợi tổng hợp. (iv) Do đó, một chế độ pháp lý để bảo vệ sở hữu trí tuệ nên được thông qua.¹⁰

4. Học thuyết về nhân cách của Heghen

Trung tâm của triết học Hegel là những khái niệm về ý chí, nhân cách và tự do của con người. Đối với Hegel, ý chí của cá nhân là cốt lõi của sự tồn tại của cá nhân¹¹. Ông tin rằng mỗi người có cả sự tồn tại bên trong và bên ngoài. Một sự tồn tại bên trong của con người là ý chí của người đó và sự tồn tại bên ngoài của con người là phạm vi tự do của họ.¹² Khác với Locke, ông không xem sở hữu tài sản bắt nguồn từ lao động, từ phần thưởng của việc khai thác mà sở hữu là quan hệ của con người với đồ vật, quan hệ này nảy sinh từ xác định tự do của mình với thế giới bên ngoài. Để thực hiện quyền tự do của mình, con người cần phải có quyền sở hữu (để toàn quyền định đoạt một vật theo ý chí của mình). Như vậy quyền sở hữu là công cụ để đạt được tự do và tài sản là hiện thân của nhân cách. Hiện thân đó bắt đầu bằng việc lấy một thứ không thuộc quyền sở hữu của người khác. Để tạo ra tài sản của một người, người đó phải là người đầu tiên chiếm giữ đối tượng thực sự, hoặc là người đầu tiên áp đặt một hình thức lên đối tượng hoặc đánh dấu đối tượng đó. Người tạo ra tài sản có thể xa lánh, từ bỏ nhưng tài sản đã tạo thành một yếu tố thiết yếu của nhân cách không thể thay đổi.

Đối với Hegel, sở hữu trí tuệ không cần phải được chứng minh bằng cách tương tự với tài sản vật chất. Sự tương tự với tài sản vật lý có thể làm biến dạng tình trạng của nhân cách và đặc điểm tinh thần liên quan đến ý chí. Áp dụng học thuyết nhân cách cho sở hữu trí tuệ có thể hiểu một ý tưởng phải thuộc về người tạo ra nó bởi vì ý tưởng này là biểu hiện của nhân cách hoặc bản thân của người sáng tạo. Thừa nhận quyền sở hữu trí tuệ sẽ tạo ra sự tự khẳng định cá nhân đối với tác phẩm mà người đó sở hữu. Người đó sẽ cảm thấy bình đẳng hơn tự do hơn bởi tác phẩm là những biểu hiện mang tính cá nhân, mang tư tưởng của chính mình. Lý thuyết về tài sản đặc biệt đúng khi tài sản là một tác phẩm nghệ thuật. Họ lập luận rằng các tác phẩm nghệ thuật được tạo ra thông qua hoạt động lao động của tinh thần và do đó thể hiện nhiều bản chất cá nhân của người tạo ra hơn các công việc được khác được tạo ra thông qua lao động thể chất thông thường. Vì các tác phẩm nghệ

¹⁰ Richard Spinello, Maria Bottis (2009), *A Defense of Intellectual Property Rights*, Edward Elgar Publishing, p.168

¹¹ Justin Hughes (1988), *philosophy of intellectual property*, 77 *Georgetown LJ* 287, p.330

¹² Peter Drahos (1996), *A philosophy of intellectual property*, Aldershot, UK, Dartmouth Publishing Company, p.73

thuật là một phần của nghệ sĩ rất đặc trưng đậm bản sắc cá tính của tác giả nên cá tính của tác giả không bao giờ tách biệt hoàn toàn với tác phẩm. Do đó, lý thuyết về sở hữu trí tuệ không chỉ hỗ trợ quyền tài sản trong các sản phẩm nghệ thuật, mà còn là về nhân cách.

Các nhà triết học sau này lý giải việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo hai quan điểm. Một là, bằng cách kiểm soát và định đoạt các đối tượng hữu hình hoặc vô hình, con người có thể tự do về mặt ý chí. Họ có thể sử dụng quyền sở hữu để bảo vệ cuộc sống của riêng họ. Hai là, trong một số trường hợp nhân cách của cá nhân gắn liền với một đối tượng nhất định cần được bảo vệ một cách toàn vẹn để tránh sự xâm phạm. Ví dụ, Thứ Sáu mua một bức tranh tại một cửa hàng bán trong nhà để xe — một bức tranh gốc của Cruxô đã bị thất lạc từ lâu. Thứ Sáu mang bức tranh về nhà và thay đổi bức tranh bằng bút dạ, vẽ sừng và ria mép trên các nhân vật trong tranh. Sự bổ sung rất khéo léo và vừa vặn vào bức tranh đến nỗi Thứ Sáu đã treo nó trên cửa sổ trên một con phố đông đúc. Có ít nhất hai lo lắng về đạo đức cần xem xét trong trường hợp này. Thứ nhất, những thay đổi của Thứ Sáu có thể gây ra thiệt hại kinh tế phi lý cho Crusoe. Thứ hai, và không phụ thuộc vào các cân nhắc kinh tế, hành động của Thứ Sáu có thể gây tổn hại đến danh tiếng của Crusoe. Tính toàn vẹn của bức tranh đã bị xâm phạm mà không có sự đồng ý của tác giả, có lẽ gây tổn hại lâu dài đến danh tiếng và vị thế cộng đồng của anh ta. Để tránh trường hợp này xảy ra, quyền sở hữu trí tuệ cung cấp cho các tác giả và nhà sáng chế một biện pháp kiểm soát rủi ro này. Các cá nhân có thể sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ để bảo vệ cuộc sống riêng tư và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các tác phẩm tiếp theo¹³.

Từ quan niệm của lý thuyết nhân cách đã mang đến những lập luận rằng việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là cần thiết để đảm bảo quyền tự do, đảm bảo sự thể hiện ý chí của con người. Lý thuyết này cũng là cơ sở để lập luận cho việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ không chỉ là bảo vệ hình thức của quyền tài sản mà còn là bảo vệ quyền nhân thân của các nghệ sĩ đối với sản phẩm sáng tạo của họ.

5. Kết luận

Cho đến nay có nhiều lý thuyết, nhiều quan điểm khác nhau cho việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên các học thuyết về lao động, học thuyết vị lợi, học thuyết nhân cách được xem là cơ sở triết học nền tảng cơ bản cho việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Mỗi

¹³ Moore, Adam and Ken Himma, "Intellectual Property", *The Stanford Encyclopedia of Philosophy* (Fall 2022 Edition), Edward N. Zalta & Uri Nodelman (eds.), URL = <<https://plato.stanford.edu/archives/fall2022/entries/intellectual-property/>> truy cập ngày 1/7/2022

học thuyết có những hạn chế nhất định¹⁴, tuy nhiên việc kết hợp các học thuyết trên trở thành nền tảng lý luận vững chắc cho việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Với học thuyết lao động của John Locke đã chứng minh các sản phẩm do trí óc tạo ra là kết quả của quá trình lao động của tác giả, nhà phát minh, nghệ sỹ ... và họ là chủ sở hữu của tài sản được tạo ra bởi lao động; với chủ nghĩa vị lợi của Jeremy Bentham và John Stuart Mill đã biện minh cho việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ chính là sự khuyến khích, là phần thưởng xứng đáng dành cho cá nhân đã sáng tạo từ đó thúc đẩy chung cho sự phát triển của văn học, khoa học, kỹ thuật của toàn xã hội; thuyết nhân cách của Heghen đã chứng minh việc bảo hộ sở hữu trí tuệ là cần thiết để tác giả có thể làm chủ sở hữu đối với tác phẩm của mình, để có thể tự do biểu đạt tinh thần, tính cách của mình, để bảo vệ toàn vẹn tác phẩm mà không bị xâm phạm.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bentham, Jeremy (1780), *Of The Principle of Utility* tại trang <https://www.utilitarianism.com/jeremy-bentham/#one> Mill, John Stuart, Crisp, Roger (ed.) (1998), *Utilitarianism*, Oxford University Press.
2. John Locke (1700), *Two Treatises of Government*, Cambridge University Press.
3. Justin Hughes (1988), philosophy of intellectual property, 77 Georgetown LJ 287.
4. Lê Tuấn Huy dịch (2006), *John Locke - Khảo luận thứ hai về chính quyền – Chính quyền dân sự*, Nxb. Tri Thức.
5. Moore, Adam and Ken Himma, "Intellectual Property", *The Stanford Encyclopedia of Philosophy* (Fall 2022 Edition), Edward N. Zalta & Uri Nodelman (eds.), URL = <https://plato.stanford.edu/archives/fall2022/entries/intellectual-property/>
6. Peter Drahos (1996), *A philosophy of intellectual property*, Aldershot, UK, Dartmouth Publishing Company.
7. Richard Spinello, Maria Bottis (2009), *A Defense of Intellectual Property Rights*, Edward Elgar Publishing.
8. Richard Spinello, Maria Bottis (2009), *A Defense of Intellectual Property Rights*, Edward Elgar Publishing.
9. Kamil Idris (2003), *Sở hữu trí tuệ - Một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế*, Nxb. Wipo

¹⁴ Xem phần các phê bình về quyền sở hữu trí tuệ tại <https://plato.stanford.edu/archives/fall2022/entries/intellectual-property/> truy cập ngày 1/7/2022